



ÔN LUYỆN THEO CHƯƠNG

HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC VUÔNG

Toán · Lớp 9

89 câu · 3 dạng bài · kythithpt.com

ĐO CHIỀU CAO VÀ KHOẢNG CÁCH

Câu 1. Thang dài $116/5$ m tựa tường thẳng đứng. Chân thang ban đầu cách tường 16 m; sau đó trượt ra thêm $4/5$ m. Mặt đất nằm ngang, thang giữ nguyên chiều dài và đầu trên vẫn tiếp xúc với tường. Tính độ cao h_0 của đầu trên thang trước khi chân thang trượt.

- A. 16 m B. $\frac{84}{5}$ m C. $\frac{116}{5}$ m D. $\frac{36}{5}$ m

Câu 2. Một mặt dốc thẳng hình chữ nhật có hình chiếu ngang dài 375 m, chênh cao 200 m và rộng 5 m. Đơn giá phủ mặt là 70 nghìn đồng/m², không hao hụt vật liệu. Tính tan của góc nghiêng α giữa mặt dốc và phương ngang.

- A. $\frac{15}{8}$ B. $\frac{8}{17}$ C. $\frac{15}{17}$ D. $\frac{8}{15}$

Câu 3. Một đường dốc có độ dài 70 m; góc nghiêng α với mặt đất thỏa $\sin \alpha = 3/5$, $\cos \alpha = 4/5$. Mặt đường rộng 6 m, coi là hình chữ nhật. Tính diện tích mặt đường dốc.

- A. 420 m² B. 76 m² C. 336 m² D. 252 m²

Câu 4. Một mặt dốc thẳng hình chữ nhật có hình chiếu ngang dài 150 m, chênh cao 80 m và rộng 5 m. Đơn giá phủ mặt là 30 nghìn đồng/m², không hao hụt vật liệu. Tính chi phí phủ toàn bộ mặt dốc theo nghìn đồng.

- A. 850 nghìn đồng B. 25500 nghìn đồng C. 22500 nghìn đồng D. 5100 nghìn đồng

Câu 5. Hai người ở hai phía chân tháp trên cùng đường thẳng ngang, cách nhau 120 m. Tan góc nâng lần lượt 1 và $1/2$; bỏ qua chiều cao mắt. Tính diện tích tam giác có ba đỉnh là hai vị trí quan sát và đỉnh tháp.

- A. 4800 m² B. 1600 m² C. 800 m² D. 2400 m²

Câu 6. Hai người ở hai phía chân tháp trên cùng đường thẳng ngang, cách nhau 84 m. Tan góc nâng lần lượt 1 và $1/2$; bỏ qua chiều cao mắt. Tính khoảng cách d_1 từ người có tan góc nâng bằng 1 đến chân tháp.

- A. 84 m B. 56 m C. 42 m D. 28 m

Câu 7. Hai người ở hai phía chân tháp trên cùng đường thẳng ngang, cách nhau 222 m. Tan góc nâng lần lượt 1 và $1/2$; bỏ qua chiều cao mắt. Tính bình phương khoảng cách từ người thứ nhất đến đỉnh tháp.

- A. 5476 m² B. 27380 m² C. 10952 m² D. 21904 m²

Câu 8. Hai vị trí quan sát và chân tháp thẳng hàng, hai vị trí cùng phía tháp cách nhau 3 m trên mặt đất ngang. Mắt cùng cao 1,4 m. Ở vị trí gần: $\tan \text{góc nâng} = 1$; vị trí xa: $\tan \text{góc nâng} = 1/2$. Tính chiều cao H của tháp, kể cả phần thấp hơn mắt người quan sát.

- A. 3 m B. $\frac{22}{5}$ m C. $\frac{37}{5}$ m D. $\frac{8}{5}$ m

Câu 9. Một mặt dốc thẳng hình chữ nhật có hình chiếu ngang dài 120 m, chênh cao 90 m và rộng 4 m. Đơn giá phủ mặt là 70 nghìn đồng/m², không hao hụt vật liệu. Tính độ dốc theo phần trăm, với quy ước $g = 100h/d$.

- A. 75 % B. 60 % C. 80 % D. $\frac{3}{4}$ %

Câu 10. Hai vị trí quan sát và chân tháp thẳng hàng, hai vị trí cùng phía tháp cách nhau 4 m trên mặt đất ngang. Mắt cùng cao 1,5 m. Ở vị trí gần: $\tan \text{góc nâng} = 1$; vị trí xa: $\tan \text{góc nâng} = 1/2$. Tính khoảng cách ngang d_1 từ vị trí quan sát gần đến chân tháp.

- A. $\frac{11}{2}$ m B. 2 m C. 4 m D. 8 m

Câu 11. Thang dài $116/5$ m tựa tường thẳng đứng. Chân thang ban đầu cách tường 16 m; sau đó trượt ra thêm $4/5$ m. Mặt đất nằm ngang, thang giữ nguyên chiều dài và đầu trên vẫn tiếp xúc với tường. Tính độ hạ của đầu trên thang so với vị trí ban đầu.

- A. $\frac{164}{5}$ m B. $\frac{4}{5}$ m C. $\frac{36}{5}$ m D. $\frac{84}{5}$ m

Câu 12. Một mặt dốc thẳng hình chữ nhật có hình chiếu ngang dài 777 m, chênh cao 740 m và rộng 3 m. Đơn giá phủ mặt là 10 nghìn đồng/m², không hao hụt vật liệu. Người báo giá lấy diện tích hình chiếu ngang thay diện tích mặt dốc. Tính số tiền báo thiếu theo nghìn đồng.

- A. 2960 nghìn đồng B. 8880 nghìn đồng C. 23310 nghìn đồng D. 32190 nghìn đồng

Câu 13. Một đường dốc có độ dài 55 m; góc nghiêng α với mặt đất thỏa $\sin \alpha = 3/5$, $\cos \alpha = 4/5$. Mặt đường rộng 6 m, coi là hình chữ nhật. Tính độ dài hình chiếu đường dốc trên mặt đất.

- A. 33 m B. 44 m C. 55 m D. 73 m

Câu 14. Thang dài $3/2$ m tựa tường thẳng đứng. Chân thang ban đầu cách tường $9/10$ m; sau đó trượt ra thêm $3/10$ m. Mặt đất nằm ngang, thang giữ nguyên chiều dài và đầu trên vẫn tiếp xúc với tường. Tính độ cao h_1 của đầu trên thang sau khi chân thang trượt.

- A. $\frac{81}{100}$ m B. $\frac{6}{5}$ m C. $\frac{9}{10}$ m D. $\frac{3}{10}$ m

Câu 15. Thang dài $35/2$ m tựa tường thẳng đứng. Chân thang ban đầu cách tường $49/10$ m; sau đó trượt ra thêm $119/10$ m. Mặt đất nằm ngang, thang giữ nguyên chiều dài và đầu trên vẫn tiếp xúc với tường. Tính $\sin$ của góc giữa thang và mặt đất sau khi trượt.

- A. $\frac{7}{24}$ B. $\frac{24}{25}$ C. $\frac{7}{50}$ D. $\frac{7}{25}$

Câu 16. Hai vị trí quan sát và chân tháp thẳng hàng, hai vị trí cùng phía tháp cách nhau 4 m trên mặt đất ngang. Mắt cùng cao 1,4 m. Ở vị trí gần: $\tan \text{góc nâng} = 1$; vị trí xa: $\tan \text{góc nâng} = 1/2$. Tính bình phương khoảng cách từ mắt ở vị trí gần đến đỉnh tháp.

- A. 16 m² B. 32 m² C. 64 m² D. $\frac{1129}{25}$ m²

Câu 17. Thang dài 203/10 m tựa tường thẳng đứng. Chân thang ban đầu cách tường 14 m; sau đó trượt ra thêm 7/10 m. Mặt đất nằm ngang, thang giữ nguyên chiều dài và đầu trên vẫn tiếp xúc với tường. Tính tan của góc giữa thang và mặt đất ở vị trí ban đầu.

- A. $\frac{20}{21}$ B. $\frac{20}{29}$ C. $\frac{21}{20}$ D. $\frac{21}{29}$

Câu 18. Một mặt dốc thẳng hình chữ nhật có hình chiếu ngang dài 300 m, chênh cao 160 m và rộng 5 m. Đơn giá phủ mặt là 40 nghìn đồng/m², không hao hụt vật liệu. Tính chiều dài l của mặt dốc.

- A. 160 m B. 300 m C. 460 m D. 340 m

Câu 19. Hai vị trí quan sát và chân tháp thẳng hàng, hai vị trí cùng phía tháp cách nhau 7 m trên mặt đất ngang. Mắt cùng cao 1,9 m. Ở vị trí gần: tan góc nâng=1; vị trí xa: tan góc nâng=1/2. Tính bình phương khoảng cách từ mắt ở vị trí xa đến đỉnh tháp.

- A. 196 m² B. $\frac{27521}{100}$ m² C. 245 m² D. 441 m²

Câu 20. Hai người ở hai phía chân tháp trên cùng đường thẳng ngang, cách nhau 156 m. Tan góc nâng lần lượt 1 và 1/2; bỏ qua chiều cao mắt. Tính khoảng cách d₂ từ người có tan góc nâng bằng 1/2 đến chân tháp.

- A. 104 m B. 78 m C. 156 m D. 52 m

Câu 21. Một đường dốc có độ dài 40 m; góc nghiêng α với mặt đất thỏa $\sin \alpha = 3/5$, $\cos \alpha = 4/5$. Mặt đường rộng 5 m, coi là hình chữ nhật. Tính diện tích hình chiếu của mặt đường trên mặt đất.

- A. 120 m² B. 160 m² C. 200 m² D. 37 m²

Câu 22. Hai người ở hai phía chân tháp trên cùng đường thẳng ngang, cách nhau 204 m. Tan góc nâng lần lượt 1 và 1/2; bỏ qua chiều cao mắt. Tính chiều cao H của tháp.

- A. 136 m B. 204 m C. 102 m D. 68 m

Câu 23. Hai vị trí quan sát và chân tháp thẳng hàng, hai vị trí cùng phía tháp cách nhau 15 m trên mặt đất ngang. Mắt cùng cao 1,6 m. Ở vị trí gần: tan góc nâng=1; vị trí xa: tan góc nâng=1/2. Tính khoảng cách ngang d₂ từ vị trí quan sát xa đến chân tháp.

- A. 45 m B. 30 m C. $\frac{158}{5}$ m D. 15 m

Câu 24. Một đường dốc có độ dài 65 m; góc nghiêng α với mặt đất thỏa $\sin \alpha = 3/5$, $\cos \alpha = 4/5$. Mặt đường rộng 5 m, coi là hình chữ nhật. Tính độ cao đầu dốc so với chân dốc.

- A. 39 m B. 65 m C. 49 m D. 52 m

Câu 25. Một đường dốc có độ dài 30 m; góc nghiêng α với mặt đất thỏa $\sin \alpha = 3/5$, $\cos \alpha = 4/5$. Mặt đường rộng 7 m, coi là hình chữ nhật.

- a) Độ cao đầu dốc bằng 24 m.
b) Hình chiếu đường dốc bằng 24 m.
c) Diện tích mặt đường bằng 168 m².
d) Diện tích hình chiếu mặt đường bằng 210 m².

Câu 26. Một đường dốc có độ dài 85 m; góc nghiêng α với mặt đất thỏa $\sin \alpha = 3/5$, $\cos \alpha = 4/5$. Mặt đường rộng 4 m, coi là hình chữ nhật. Tính độ cao đầu dốc so với chân dốc.

Câu 27. Một đường dốc có độ dài 110 m; góc nghiêng α với mặt đất thỏa $\sin \alpha = 3/5$, $\cos \alpha = 4/5$. Mặt đường rộng 6 m, coi là hình chữ nhật. Tính diện tích mặt đường dốc.

Câu 28. Một đường dốc có độ dài 100 m; góc nghiêng α với mặt đất thỏa $\sin \alpha = 3/5$, $\cos \alpha = 4/5$. Mặt đường rộng 9 m, coi là hình chữ nhật. Tính độ dài hình chiếu đường dốc trên mặt đất.

Câu 29. Một đường dốc có độ dài 40 m; góc nghiêng α với mặt đất thỏa $\sin \alpha = 3/5$, $\cos \alpha = 4/5$. Mặt đường rộng 2 m, coi là hình chữ nhật. Tính diện tích hình chiếu của mặt đường trên mặt đất.

Câu 30. Một người đứng cách chân một tháp thẳng đứng 34 m trên mặt đất ngang. Mắt cao 1,5 m, góc nâng nhìn đỉnh tháp là 45° . Tính chiều cao tháp theo m.

Câu 31. Thang dài 20 m tựa tường thẳng đứng. Chân thang ban đầu cách tường $28/5$ m; sau đó trượt ra thêm $68/5$ m. Mặt đất nằm ngang, thang giữ nguyên chiều dài và đầu trên vẫn tiếp xúc với tường. Tính độ cao h_0 của đầu trên thang trước khi chân thang trượt.

.....

.....

.....

Câu 32. Một đường dốc có độ dài 120 m; góc nghiêng α với mặt đất thỏa $\sin \alpha = 3/5$, $\cos \alpha = 4/5$. Mặt đường rộng 4 m, coi là hình chữ nhật. Tính độ dài hình chiếu đường dốc trên mặt đất.

.....

.....

.....

Câu 33. Một đường dốc có độ dài 55 m; góc nghiêng α với mặt đất thỏa $\sin \alpha = 3/5$, $\cos \alpha = 4/5$. Mặt đường rộng 3 m, coi là hình chữ nhật. Tính độ cao đầu dốc so với chân dốc.

.....

.....

.....

Câu 34. Hai vị trí quan sát và chân tháp thẳng hàng, hai vị trí cùng phía tháp cách nhau 4 m trên mặt đất ngang. Mắt cùng cao 1,8 m. Ở vị trí gần: $\tan$ góc nâng=1; vị trí xa: $\tan$ góc nâng=1/2. Tính khoảng cách ngang d_2 từ vị trí quan sát xa đến chân tháp.

.....

.....

.....

Câu 35. Hai người ở hai phía chân tháp trên cùng đường thẳng ngang, cách nhau 72 m. Tan góc nâng lần lượt 1 và $1/2$; bỏ qua chiều cao mắt. Tính bình phương khoảng cách từ người thứ nhất đến đỉnh tháp.

Câu 36. Hai vị trí quan sát và chân tháp thẳng hàng, hai vị trí cùng phía tháp cách nhau 5 m trên mặt đất ngang. Mắt cùng cao 1,5 m. Ở vị trí gần: tan góc nâng=1; vị trí xa: tan góc nâng= $1/2$. Tính bình phương khoảng cách từ mắt ở vị trí xa đến đỉnh tháp.

Câu 37. Hai vị trí quan sát và chân tháp thẳng hàng, hai vị trí cùng phía tháp cách nhau 14 m trên mặt đất ngang. Mắt cùng cao 1,9 m. Ở vị trí gần: tan góc nâng=1; vị trí xa: tan góc nâng= $1/2$. Tính khoảng cách ngang d_1 từ vị trí quan sát gần đến chân tháp.

Câu 38. Thang dài $87/5$ m tựa tường thẳng đứng. Chân thang ban đầu cách tường 12 m; sau đó trượt ra thêm $3/5$ m. Mặt đất nằm ngang, thang giữ nguyên chiều dài và đầu trên vẫn tiếp xúc với tường. Tính độ cao h_1 của đầu trên thang sau khi chân thang trượt.

Câu 39. Một mặt dốc thẳng hình chữ nhật có hình chiếu ngang dài 120 m, chênh cao 35 m và rộng 13 m. Đơn giá phủ mặt là 40 nghìn đồng/ m^2 , không hao hụt vật liệu. Tính chiều dài l của mặt dốc.

Câu 40. Một mặt dốc thẳng hình chữ nhật có hình chiếu ngang dài 936 m, chênh cao 273 m và rộng 14 m. Đơn giá phủ mặt là 40 nghìn đồng/ m^2 , không hao hụt vật liệu. Tính tan của góc nghiêng α giữa mặt dốc và phương ngang.

Câu 41. Hai người ở hai phía chân tháp trên cùng đường thẳng ngang, cách nhau 210 m. Tan góc nâng lần lượt 1 và $1/2$; bỏ qua chiều cao mắt. Tính chiều cao H của tháp.

Câu 42. Hai vị trí quan sát và chân tháp thẳng hàng, hai vị trí cùng phía tháp cách nhau 10 m trên mặt đất ngang. Mắt cùng cao 1,7 m. Ở vị trí gần: $\tan$ góc nâng=1; vị trí xa: $\tan$ góc nâng=1/2. Tính chiều cao H của tháp, kể cả phần thấp hơn mắt người quan sát.

.....

.....

.....

Câu 43. Một mặt dốc thẳng hình chữ nhật có hình chiếu ngang dài 252 m, chênh cao 105 m và rộng 7 m. Đơn giá phủ mặt là 70 nghìn đồng/m², không hao hụt vật liệu. Tính độ dốc theo phần trăm, với quy ước $g=100h/d$.

.....

.....

.....

Câu 44. Một đường dốc có độ dài 110 m; góc nghiêng α với mặt đất thỏa $\sin \alpha = 3/5$, $\cos \alpha = 4/5$. Mặt đường rộng 4 m, coi là hình chữ nhật. Tính diện tích mặt đường dốc.

.....

.....

.....

Câu 45. Hai người ở hai phía chân tháp trên cùng đường thẳng ngang, cách nhau 246 m. $\tan$ góc nâng lần lượt 1 và 1/2; bỏ qua chiều cao mắt. Tính diện tích tam giác có ba đỉnh là hai vị trí quan sát và đỉnh tháp.

.....

.....

.....

Câu 46. Hai người ở hai phía chân tháp trên cùng đường thẳng ngang, cách nhau 228 m. $\tan$ góc nâng lần lượt 1 và 1/2; bỏ qua chiều cao mắt. Tính khoảng cách d_1 từ người có $\tan$ góc nâng bằng 1 đến chân tháp.

.....

.....

.....

Câu 47. Một đường dốc có độ dài 135 m; góc nghiêng α với mặt đất thỏa $\sin \alpha = 3/5$, $\cos \alpha = 4/5$. Mặt đường rộng 9 m, coi là hình chữ nhật. Tính diện tích hình chiếu của mặt đường trên mặt đất.

.....

.....

.....

Câu 48. Một người đứng cách chân một tháp thẳng đứng 41 m trên mặt đất ngang. Mắt cao 1,3 m, góc nâng nhìn đỉnh tháp là 45°. Tính chiều cao tháp theo m.

.....

.....

.....

Câu 49. Một đường dốc có độ dài 140 m; góc nghiêng α với mặt đất thỏa $\sin \alpha = 3/5$, $\cos \alpha = 4/5$. Mặt đường rộng 3 m, coi là hình chữ nhật.

Câu 50. Thang dài 15 m tựa tường thẳng đứng. Chân thang ban đầu cách tường $21/5$ m; sau đó trượt ra thêm $51/5$ m. Mặt đất nằm ngang, thang giữ nguyên chiều dài và đầu trên vẫn tiếp xúc với tường. Tính sin của góc giữa thang và mặt đất sau khi trượt.

Câu 51. Hai người ở hai phía chân tháp trên cùng đường thẳng ngang, cách nhau 168 m. Tan góc nâng lần lượt 1 và $1/2$; bỏ qua chiều cao mắt. Tính khoảng cách d_2 từ người có tan góc nâng bằng $1/2$ đến chân tháp.

Câu 52. Thang dài $34/5$ m tựa tường thẳng đứng. Chân thang ban đầu cách tường $16/5$ m; sau đó trượt ra thêm $14/5$ m. Mặt đất nằm ngang, thang giữ nguyên chiều dài và đầu trên vẫn tiếp xúc với tường. Tính độ hạ của đầu trên thang so với vị trí ban đầu.

Câu 53. Hai vị trí quan sát và chân tháp thẳng hàng, hai vị trí cùng phía tháp cách nhau 6 m trên mặt đất ngang. Mắt cùng cao 1, 2 m. Ở vị trí gần: tan góc nâng=1; vị trí xa: tan góc nâng= $1/2$. Tính bình phương khoảng cách từ mắt ở vị trí gần đến đỉnh tháp.

Câu 54. Thang dài 2 m tựa tường thẳng đứng. Chân thang ban đầu cách tường $6/5$ m; sau đó trượt ra thêm $2/5$ m. Mặt đất nằm ngang, thang giữ nguyên chiều dài và đầu trên vẫn tiếp xúc với tường. Tính tan của góc giữa thang và mặt đất ở vị trí ban đầu.

HỆ THỨC CẠNH VÀ GÓC TRONG TAM GIÁC VUÔNG

Câu 55. Tam giác ABC vuông tại A , $BC = 22$ cm và góc $B = 30^\circ$. Tính AC theo cm.

A. $\frac{11}{2}$ cm

B. 22 cm

C. 44 cm

D. 11 cm

Câu 56. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 25$ cm, $AC = 60$ cm. H là chân đường cao từ A xuống BC . Tính BC .

- A. 33 cm B. 85 cm C. 65 cm D. 4225 cm

Câu 57. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 72$ cm, $AC = 135$ cm. H là chân đường cao từ A xuống BC . Tính CH (làm tròn đến hàng đơn vị).

- A. 119 cm B. 60 cm C. 135 cm D. 34 cm

Câu 58. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 10$ cm, $AC = 24$ cm. H là chân đường cao từ A xuống BC . Tính BH (làm tròn đến hàng phần mười).

- A. 3, 8 cm B. 1, 9 cm C. 22, 2 cm D. 10 cm

Câu 59. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 15$ cm, $AC = 20$ cm. H là chân đường cao từ A xuống BC . Tính AH .

- A. 6 cm B. 25 cm C. 12 cm D. 8, 6 cm

Câu 60. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 32$ cm, $AC = 60$ cm. H là chân đường cao từ A xuống BC .

- a) Cạnh huyền BC bằng 68 cm.
b) Đường cao AH bằng 68 cm (làm tròn đến hàng phần mười).
c) Hình chiếu BH bằng 15, 1 cm (làm tròn đến hàng phần mười).
d) Hình chiếu CH bằng 15, 1 cm (làm tròn đến hàng phần mười).

Câu 61. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 32$ cm, $AC = 60$ cm. H là chân đường cao từ A xuống BC . Tính BC .

Câu 62. Tam giác ABC vuông tại A , $BC = 24$ cm và góc $B = 30^\circ$. Tính AC theo cm.

Câu 63. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 25$ cm, $AC = 60$ cm. H là chân đường cao từ A xuống BC . Tính BH (làm tròn đến hàng phần mười).

Câu 64. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 64$ cm, $AC = 120$ cm. H là chân đường cao từ A xuống BC . Tính AH (làm tròn đến hàng phần mười).

Câu 65. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 9$ cm, $AC = 12$ cm. H là chân đường cao từ A xuống BC . Tính CH .

Câu 66. Tam giác ABC vuông tại A , $BC = 20$ cm và góc $B = 30^\circ$. Tính AC theo cm.

.....

.....

.....

Câu 67. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 8$ cm, $AC = 15$ cm. H là chân đường cao từ A xuống BC . Tính BC .

Câu 68. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 15$ cm, $AC = 36$ cm. H là chân đường cao từ A xuống BC . Tính AH (làm tròn đến hàng phần mười).

Câu 69. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 72$ cm, $AC = 135$ cm. H là chân đường cao từ A xuống BC . Tính CH (làm tròn đến hàng đơn vị).

Câu 70. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 45$ cm, $AC = 108$ cm. H là chân đường cao từ A xuống BC .

Câu 71. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 5$ cm, $AC = 12$ cm. H là chân đường cao từ A xuống BC . Tính BH (làm tròn đến hàng phần mười).

TỈ SỐ LƯỢNG GIÁC CỦA GÓC NHỌN

Câu 72. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 55$ cm, $AC = 132$ cm, $BC = 143$ cm. Góc nhọn được xét là B . Tính $\cos B$ (làm tròn đến hàng phần trăm).

- A. 0,92 B. 0,38 C. 0,29 D. 0,71

Câu 73. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 70$ cm, $AC = 240$ cm, $BC = 250$ cm. Góc nhọn được xét là B . Tính $\sin B$.

- A. 0,28 B. 0,77 C. 0,96 D. 0,23

Câu 74. Tam giác ABC vuông tại A , có $AC = 3$ cm, $BC = 5$ cm. Tính $\sin B$.

- A. $\frac{3}{5}$ B. $\frac{3}{10}$ C. $\frac{3}{8}$ D. $\frac{4}{5}$

Câu 75. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 15$ cm, $AC = 20$ cm, $BC = 25$ cm. Góc nhọn được xét là B . Tính $\tan B$ (làm tròn đến hàng phần trăm).

- A. 0,75 B. 1,33 C. 0,6 D. 0,8

D. cạnh huyền chia cạnh kề.

d) Cot B bằng $\frac{65}{72}$.

d) Giá trị $\cot B$ bằng 0,29 (làm tròn đến hàng phần trăm).

--	--	--	--

--	--	--	--

--	--	--	--

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 85. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 35$ cm, $AC = 120$ cm, $BC = 125$ cm. Góc nhọn được xét là B . Tính $\cos B$.

.....

.....

.....

Câu 86. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 21$ cm, $AC = 72$ cm, $BC = 75$ cm. Góc nhọn được xét là B . Tính $\sin B$.

.....

.....

.....

Câu 87. Tam giác ABC vuông tại A , có $AC = 144$ cm, $BC = 180$ cm. Tính $\sin B$.

.....

.....

.....

Câu 88. Tam giác ABC vuông tại A , $AB = 24$ cm, $AC = 10$ cm, $BC = 26$ cm; B là góc nhọn.

.....

.....

.....

Câu 89. Nêu định nghĩa $\sin$ góc nhọn trong tam giác vuông.

.....

.....

.....